

---

## TRAO ĐỔI

---

# Cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ biển của Việt Nam

Phạm Huy Tiến\*

*Viện Hàn Lâm KH&CN Việt Nam, 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 01 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 02 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 3 năm 2015

**Tóm tắt:** Cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ biển bao gồm việc xác định đối tượng hợp tác nghiên cứu (lĩnh vực khoa học và công nghệ biển và không gian nghiên cứu), phương thức hợp tác (Việt Nam chủ trì, hoặc tham gia, hoặc cùng thực hiện), mô hình hợp tác (song phương, đa phương) để cuối cùng lựa chọn đối tác (quốc gia, các tổ chức Khoa học và công nghệ biển) để hợp tác theo mô hình và phương thức đã lựa chọn.

*Từ khóa:* Nghiên cứu biển; khoa học và công nghệ; hợp tác quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ảnh hưởng trực tiếp đến mọi hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN), với đặc thù của riêng mình. KH&CN biển còn chịu ảnh hưởng sâu sắc hơn, nhất là biển Việt Nam với vị thế đặc biệt của mình đã thu hút sự quan tâm của các siêu cường và tất cả các nước trong khu vực. Đó vừa là thách thức vừa là thời cơ cho KH&CN biển Việt Nam phát triển. Ngay từ khi thành lập Viện Hải dương học (1922), hoạt động nghiên cứu biển do người Pháp thực hiện, đã có nhiều nhà khoa học của nhiều nước tham gia. Sau năm 1954, ở miền Bắc nghiên cứu biển có sự hợp tác hiệu quả của Liên Xô, Trung Quốc, ở miền Nam những hoạt động điều tra, nghiên cứu biển do Mỹ chủ trì. Có thể nói ngay

khi có hoạt động nghiên cứu biển ở nước ta là có hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, đặc biệt là những nước có nền KH&CN biển mạnh.[1]

Từ kinh nghiệm hợp tác đó ta dễ nhận ra yếu tố chi phối hợp tác là sự tích hợp giữa đối tượng hợp tác nghiên cứu và đối tác thực hiện hợp tác trong những mô hình và phương thức thích hợp.

### 1. Một số khái niệm về hợp tác quốc tế trong KH&CN biển[2]

#### 1.1. KH&CN biển - Đối tượng của hợp tác nghiên cứu biển (NCB)

Hoạt động KH&CN biển cũng như những hoạt động KH&CN khác bao gồm những hoạt động nghiên cứu cơ bản và triển khai công

---

\* ĐT.: 84-904232363

Email: phamhuy\_tien@yahoo.com

nghe. Hoạt động khoa học về nghiên cứu cơ bản (Nghiên cứu biển - NCB) gồm các hoạt động nghiên cứu về: Địa chất biển, khí tượng thủy văn và động lực học biển, sinh học và nguồn lợi sinh học biển, hóa học biển và môi trường biển. Trong chuyên đề này khi nói về nghiên cứu biển là nói về những hoạt động trên. Trong hoạt động khoa học biển còn có các hoạt động thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động triển khai công nghệ thường gọi tắt là công nghệ biển bao gồm các hoạt động về công nghệ khảo sát và xử lý tài liệu điều tra, công nghệ dự báo, những lĩnh vực này cũng nằm trong phạm vi nghiên cứu của chuyên đề này và ghép chung vào khái niệm “NCB”. Ngoài ra còn nhiều lĩnh vực công nghệ khác như khai thác, chế biến tài nguyên biển, công nghệ về hàng hải, về công trình biển... không đề cập trong chuyên đề này.

Khi nói về hợp tác song phương và đa phương trong nghiên cứu biển như đối tượng của hợp tác là các lĩnh vực:

- Địa chất biển
- Khí tượng thủy văn và động lực học biển (bao gồm cả công nghệ dự báo biển)
- Sinh học và nguồn lợi sinh học biển
- Hóa học biển và môi trường biển
- Công nghệ khảo sát và xử lý tài liệu điều tra

### 1.2. Đối tác hợp tác nghiên cứu biển

Đối tác hợp tác nghiên cứu biển (gọi tắt là đối tác) bao gồm các quốc gia, các tổ chức chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các cá nhân các nhà khoa học (bên nước ngoài) tham gia NCB với Việt Nam trên mọi mức độ và hình thức khác nhau.

Trong NCB thường chia thành các nhóm đối tác khác nhau: Đối tác truyền thống, đối tác tiềm năng, đối tác bắt buộc, đối tác chiến lược,

đối tác bình thường. Tiêu chí phân chia này không rõ ràng và thường mang tính ngầm định, nhưng các nhà khoa học thường ngầm hiểu và khá dễ thống nhất.

### 1.3. Mô hình hợp tác nghiên cứu biển

Hợp tác nghiên cứu biển thường tiến hành theo hai mô hình song phương và đa phương, có nhiều dự án là nhiều cặp song phương cùng tồn tại nhưng không phải là đa phương.

Hợp tác song phương trong NCB thường gọi là hợp tác tay đôi giữa Việt nam và nước ngoài. Mô hình hợp tác này hết sức phát triển và đa dạng trong NCB ở Việt Nam. Thường chia thành hợp tác chính thức và hợp tác phi chính thức. Hợp tác chính thức là hoạt động hợp tác có ký kết văn bản giữa Việt Nam và nước ngoài. Theo cấp hành chính, mô hình song phương ký kết cấp Nhà nước, cấp Viện Hàn lâm, cấp Viện, Trường... Mô hình hợp tác phi chính thức là những thoả thuận phi văn bản hợp tác nhưng thường được các bên thực hiện nghiêm túc đó là khai thác quan hệ cá nhân: Thầy trò, đồng nghiệp ...

Hợp tác đa phương trong NCB chủ yếu là hợp tác với các tổ chức quốc tế và tham gia các hoạt động NCB cùng với nhiều nước (thường là bên nước ngoài chủ trì).

### 1.4. Phương thức hợp tác NCB

Theo tỷ lệ đóng góp tài chính, phân chia sản phẩm và mục tiêu nghiên cứu, trong NCB thường chia ra làm 3 phương thức chính:

- Việt Nam chủ trì
- Nước ngoài chủ trì – Việt Nam tham gia
- Việt Nam và nước ngoài đóng góp như nhau và chia sản phẩm như nhau (cần lưu ý “biển Việt Nam” là tài sản vô hình khi định giá đóng góp tài chính của phía Việt Nam cần tính đến).

Trong lịch sử hợp tác NCB, Việt Nam đi từ phương thức tham gia, tiến dần lên những mức đóng góp khác nhau và có nhiều dự án Việt Nam chủ trì và bên nước ngoài tham gia. Khi lựa chọn đối tác thì ngoài đối tượng thì phương thức hợp tác là yếu tố cần cân nhắc để hợp tác có hiệu quả.

### 1.5. Tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả hợp tác NCB

Đánh giá kết quả của các dự án hợp tác NCB thường chú ý các tiêu chí sau:

- Tăng cường cơ sở hạ tầng
- Nâng cao chất lượng nghiên cứu và rút ngắn thời gian nghiên cứu
- Tăng cường dữ liệu và vật mẫu
- Đào tạo và bồi dưỡng nhân lực
- Định hướng lĩnh vực phát triển nghiên cứu
- Công bố quốc tế
- Nâng cao vị thế của Việt Nam, góp phần khẳng định chủ quyền Việt Nam trên biển, thực hiện ngoại giao khoa học.

## 2. Hợp tác quốc tế về nghiên cứu biển của Việt Nam[3]

Lịch sử hợp tác nghiên cứu biển của Việt Nam gần một thế kỷ qua hết sức đa dạng với mọi đối tượng nghiên cứu và hợp tác với nhiều đối tác có những đối tác vào loại cường quốc về KH&CN biển với nhiều mô hình và phương thức hợp tác khác nhau.

### 2.1. Hợp tác song phương

Hợp tác quốc tế song phương trong NCB có lịch sử lâu đời nhất là hợp tác với Pháp. Viện Hải dương học được thành lập từ năm 1922 do người Pháp lãnh đạo, từ sau 1954 hợp tác Việt

– Pháp vẫn tiến hành và có nhiều công bố về Hoàng Sa, Trường Sa, đặc biệt từ sau thập niên 90 mới có nhiều hợp tác đáng kể. Phương thức hợp tác chủ yếu là Pháp chủ trì - Việt Nam tham gia.

Hợp tác với Nga là hợp tác song phương sâu rộng và có nhiều hiệu quả nhất. Tất cả mọi đối tượng nghiên cứu được hợp tác với nhiều đối tác của Nga ở mọi cấp, mọi lĩnh vực. Về phương thức hợp tác cũng đa dạng từ lúc ban đầu Nga chủ trì – Việt Nam tham gia đến đồng chủ trì và gần đây nhiều dự án do Việt Nam chủ trì – Nga tham gia.

Hợp tác với Trung Quốc đáng kể nhất là chương trình hợp tác hai quốc gia về “Chương trình hợp tác Việt - Trung điều tra cơ bản Vịnh Bắc bộ” ở thập niên 60 của thế kỷ trước, sau đó không có hợp tác nào đáng kể.

Từ thập niên 90 đến nay có nhiều hợp tác với Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Ấn Độ, Nhật Bản, Philipin,... cùng với nhiều phương thức khác nhau song quy mô không lớn.

### 2.2. Hợp tác đa phương

Hợp tác đa phương không phát triển như song phương, chủ yếu là thông qua hợp tác thực hiện các dự án quốc tế hoặc khu vực do các tổ chức quốc tế hoặc khu vực chủ trì - Việt Nam tham gia.

Hợp tác đa phương đáng kể nhất là chương trình NAGA “Điều tra khảo sát vùng biển Việt Nam và Vịnh Thái Lan” (1959-1960) do Mỹ chủ trì - Việt Nam và Thái Lan tham gia. Chương trình đã tiến hành 5 đợt khảo sát với quy mô lớn trên toàn Biển Đông (phần phía Nam) và Vịnh Thái Lan, kết quả của Chương trình là bộ mẫu và dữ liệu biển đầy đủ được lưu trữ tại Viện SCRIPPS (Mỹ).

### 2.3. Đánh giá chung

#### a) Hợp tác song phương

Trong NCB, hợp tác song phương là phổ biến do dễ tổ chức và thực hiện. Một số lợi thế của hợp tác song phương:

- Tạo điều kiện cho thiết lập quan hệ hợp tác lâu dài và ổn định.
- Có điều kiện khai thác triệt để có hiệu quả thế mạnh của đối tác.
- Có thể đa dạng hóa phương thức và quy mô hợp tác.
- Thuận lợi trong định hướng nghiên cứu.
- Thuận lợi trong chia sẻ tài liệu, kết quả nghiên cứu và công bố.

Một số hạn chế: Hợp tác song phương hạn chế về quy mô và lĩnh vực hợp tác, nhiều khi chịu sức ép không đáng có trong hợp tác...

#### b) Hợp tác đa phương

- Việt Nam chưa đủ năng lực tổ chức và chủ trì hợp tác đa phương nên chủ yếu tham gia vì vậy số dự án đa phương quá ít.
- Tham gia hợp tác đa phương tốt nhất là thông qua các tổ chức quốc tế.
- Hợp tác đa phương giảm sức ép không đáng có do hợp tác song phương với một số đối tác.

## 3. Quan điểm lựa chọn đối tác trong NCB[4]

### 3.1. Những yếu tố chi phối lựa chọn đối tác

Lựa chọn đối tác song phương và đa phương trong NCB không dễ dàng do chịu nhiều yếu tố chi phối, nhất là trong điều kiện của nước ta hiện nay không ít vấn đề bình thường lại trở nên nhạy cảm, không ít quan hệ tưởng chừng đơn giản lại trở nên phức tạp tới mức không vượt qua nổi, mà nguyên nhân chủ

yếu là chưa thích nghi với toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Vì vậy, khi bàn về quan điểm lựa chọn đối tác cần xem xét các yếu tố chi phối lựa chọn đối tác NCB sau:

- Lĩnh vực nghiên cứu: Mỗi đối tác có thế mạnh riêng và hợp tác lĩnh vực nào có hiệu quả nhất là điều cần xem xét. Một số lĩnh vực nhạy cảm cần lưu ý khi chọn đối tác thích hợp.
- Không gian nghiên cứu trên biển do nhiều khu vực nhạy cảm quá nên không ít đối tác, ta và họ muốn khảo sát nhưng sẽ không được phép đến.
- Cần lựa chọn phương thức hợp tác phù hợp với đối tác để hợp tác có kết quả hiệu quả.
- Cần phân loại đối tác để lựa chọn thích hợp: Trong NCB tạm chia ra một số loại đối tác (mục 1.2) cần chọn lựa, đôi khi chịu sức ép nào đó không còn sự chọn lựa nữa.
- Cần dựa vào tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả các dự án hợp tác để cân nhắc, chọn lựa đối tác.

### 3.2. Quan điểm chung lựa chọn đối tác

- Coi trọng 5 yếu tố chi phối khi chọn đối tác.
- Đặt lợi ích quốc gia lên trên hết.

Khi lựa chọn lĩnh vực, không gian hợp tác với đối tác phù hợp phải đặt lợi ích quốc gia lên trên lợi ích của khoa học, kinh tế thuần túy. Tuy NCB cần tránh sức ép nào đó khi lựa chọn đối tác cùng thực hiện những vấn đề nhạy cảm ở khu vực nhạy cảm. Cần khéo léo lựa chọn đối tác và có bản lĩnh khi cần vượt qua những rào cản hạn chế lợi ích quốc gia trong chọn đối tác hợp tác.

- Xem hợp tác song phương và đa phương trong NCB là ngoại giao khoa học vì vậy cần thực hiện đúng đường lối ngoại giao của Nhà nước, tuy nhiên cũng cần sử dụng hợp tác trong

NCB như tháo gỡ, mở đường cho ngoại giao chính trị và khi đó lựa chọn đối tác đúng sẽ có tác dụng lớn.

### 3.3. Quan điểm lựa chọn đối tác song phương

- Tuân thủ các quan điểm chung.

- Đối tác có tiềm lực mạnh. Khắc phục những nhược điểm của phía Việt Nam: Đối tác có năng lực về phương tiện, thiết bị khảo sát biển, có cơ sở hạ tầng phân tích và xử lý tài liệu khảo sát nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu.

- Đối tác có lợi ích trong hợp tác khi giải quyết các vấn đề biển Việt Nam. Có những đối tác nghiên cứu toàn cầu trong đó có vùng biển Việt Nam thì Việt Nam hợp tác có điều kiện khác với cùng nhau nghiên cứu.

- Chủ động trong lựa chọn đối tác vì mục tiêu của dự án hợp tác, tránh những sức ép không đáng có khi lựa chọn đối tác.

- Tùy theo quy mô dự án lựa chọn đối tác thích hợp, nhưng cần tính xa hơn trong hợp tác để xây dựng những đối tác chiến lược, khai thác đối tác tiềm năng chuyên hóa thành đối tác chiến lược.

- Trong một số trường hợp cần thừa nhận có những đối tác bắt buộc phải hợp tác xuất phát từ những lợi ích khai thác của quốc gia và không cần lựa chọn.

- Hợp tác song phương cần lựa chọn đối tác mạnh về lĩnh vực hợp tác.

- Trong NCB cần xem Nga là đối tác chiến lược, Mỹ là đối tác tiềm năng cần sớm chuyển thành đối tác chiến lược.

### 3.4. Quan điểm lựa chọn đối tác đa phương

- Tuân thủ các quan điểm chung.

- Trong dự án hợp tác đa phương Việt Nam tham gia thì không có quyền lựa chọn đối tác,

chỉ xem xét các bên và mục tiêu dự án có lợi thể tham gia.

- Dự án hợp tác đa phương Việt Nam chủ trì cần tham khảo các quan điểm hợp tác đa phương nêu tại phần trên.

- Cần đánh giá lợi ích các bên tham gia hợp tác đa phương để lựa chọn đối tác và thuận lợi khi phân định trách nhiệm, quyền lợi cũng như xử lý xung đột trong quá trình hợp tác.

- Thông qua hoạt động NCB của các tổ chức quốc tế để tổ chức hoặc tham gia các dự án đa phương, từng bước thực hiện vai trò điều hành dự án.

- Thực hiện dự án đa phương trên vùng biển Việt Nam là thể hiện chủ quyền nên việc lựa chọn đối tác cần rộng mở.

## 4. Hoạch định chính sách hợp tác quốc tế trong NCB

### 4.1. Lựa chọn đối tượng để hợp tác

Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu để lựa chọn đối tượng cần nghiên cứu. Trong những đối tượng nói ở mục 1.1 có tính nhạy cảm khác nhau cần cân nhắc khi lựa chọn đối tác. Ngoài các đối tượng này khi hợp tác cần chú ý không gian nghiên cứu, tính nhạy cảm của không gian nghiên cứu không kém gì đối tượng nghiên cứu. Trong NCB do tính đặc thù của công tác khảo sát thường tiến hành nghiên cứu tổng hợp nhiều lĩnh vực nên khi lựa chọn đối tượng cần chú ý đến đặc thù này.

### 4.2. Lựa chọn phương thức hợp tác

Tùy theo mục tiêu nghiên cứu khi chuẩn bị cho chính sách hợp tác cần lựa chọn phương thức hợp tác (mục 1.4) thích hợp, khi thực thi cũng cần chú ý mỗi quan tâm của đối tác đến

đối tượng nghiên cứu để đàm phán và điều chỉnh phương thức nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác.

#### 4.3. Lựa chọn mô hình hợp tác

Tùy theo nội dung nghiên cứu, có thể lựa chọn mô hình song phương, đa phương hoặc trong một dự án có nhiều cặp song phương song không phải đa phương.

Thực tiễn NCB ở Việt Nam có nhiều đối tác rất khó hợp tác song phương nhưng khi thông qua tổ chức quốc tế hoặc bên thứ ba cùng hợp tác thì sẽ dễ dàng hơn. Ngoài ra cần lưu ý hợp tác quốc tế trong NCB ở nước ta cũng là ngoại giao khoa học nên cần chú ý mô hình đa phương.

#### 4.4. Lựa chọn đối tác nghiên cứu

Mục 3 đã đề cập những quan điểm lựa chọn đối tác. Khi lựa chọn đối tác cho mô hình hợp tác dù là song phương hay đa phương cần nghiên cứu kỹ mỗi quan tâm của họ đến đối tượng và nội dung nghiên cứu cần hợp tác. Nhiều khi đối tác mạnh nhưng mỗi quan tâm không lớn cần chọn đối tác có thể yếu hơn nhưng mỗi quan tâm cao hơn.

Trong quá trình thực hiện hợp tác cần lưu ý tận dụng các đối tác truyền thống, chuyển hóa các đối tác tiềm năng thành đối tác truyền thống và các đối tác bắt buộc thành các đối tác có hiệu quả.

#### 4.5. Cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách

Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu, định rõ nội dung nghiên cứu và kết quả cần đạt được để hoạch định chính sách hợp tác quốc tế thích hợp.

Từ những nội dung nghiên cứu cần lựa chọn các đối tượng và không gian để tìm đối tác thích hợp. Như vậy có thể nói chính sách hợp tác quốc tế trong NCB là tích hợp giữa đối tượng nghiên cứu và đối tác hợp tác. Trong quá trình tích hợp này đương nhiên phải lựa chọn phương thức hợp tác và mô hình hợp tác để nâng cao hiệu quả hợp tác.

Hợp tác quốc tế là nhu cầu tự thân của NCB, đặc biệt là ở Việt Nam vì vậy hoạch định chính sách hợp tác quốc tế trong NCB ở nước ta là hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng nghiên cứu cũng như nâng cao vị thế của Việt Nam ở khu vực cũng như trên thế giới. Yếu tố quyết định cho chính sách là tích hợp tốt giữa đối tượng nghiên cứu và đối tác hợp tác.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Quyết định số 80/2008/QĐ-TTg ngày 13/06/2008 về phê duyệt Đề án, “Hợp tác quốc tế về biển đến năm 2020”.
- [2] Phạm Huy Tiến, “Định hướng hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ biển đến năm 2020”, Chuyên đề thuộc dự án “Hội nhập quốc tế về Khoa học và Công nghệ đến năm 2020”, 2013.
- [3] Dương Ngọc Hải và những người khác, Báo cáo tổng kết Dự án 19 - Đề án 47, “Chương trình Hợp tác quốc tế trong điều tra, khảo sát tài nguyên môi trường biển Đông giữa Việt Nam và các nước”.
- [4] Phạm Huy Tiến, “Phát triển ngành Khoa học và Công nghệ biển của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam trên quy hoạch tổng thể phát triển Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến 2030”

## The Scientific Foundation for International Collaboration Policy on Marine Science and Technology

Phạm Huy Tiến

*Vietnam Academy of Science and Technology, 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The scientific foundation applied for international collaboration in marine science and technology includes determination of scientific partners (marine science and technology and research space), collaboration methods (host, participation, or co-operation), and collaboration models (bilateral, multilateral) in order to have selected scientific partners (nation, marine science and technology institutions) as well as to carry out selected model and method.

*Keywords:* Marine science and technology; science and technology; international collaboration.